

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
của huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước thông qua các dự án cần thu hồi đất năm 2023, hủy danh mục các dự án không thực hiện và danh mục các dự án quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;



Căn cứ Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 249/TTr-STNMT ngày 13/6/2023 và Công văn số 1656/STNMT-CCQLĐĐ ngày 07/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2023: Phụ lục 01 kèm theo.
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023: Phụ lục 02 kèm theo.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023: Phụ lục 03 kèm theo.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023: Năm 2023, huyện Bù Gia Mập không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Bù Gia Mập được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:
 - a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.
 - b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án có đất rừng sản xuất theo đúng quy định sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua nghị quyết thu hồi đất.
 - c) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Bù Gia Mập triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.
2. Ủy ban nhân dân huyện Bù Gia Mập có trách nhiệm:
 - a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
 - b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan.
 - c) Lập danh mục đối với các dự án chuyển mục đích đất rừng sản xuất sang các loại đất khác mà phải thông qua danh mục thu hồi đất và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để thẩm định, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất vào kỳ họp định kỳ để có đủ cơ sở thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất.

d) Tổ chức thực hiện đấu giá theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan. Đối với các khu vực đấu giá thuộc trường hợp sắp xếp lại theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công đề nghị Ủy ban nhân dân huyện Bù Gia Mập tiếp tục lập phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định 67/2021/NĐ-CP và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước khi thực hiện các thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định.

đ) Chịu trách nhiệm đối với việc đăng ký nhu cầu và chuyển mục đích sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân; phải kiểm tra, thẩm định kỹ để đảm bảo các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất, phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định; không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện và các quy định có liên quan.

e) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

g) Đến quý III năm 2023, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Ban Quản lý Khu kinh tế, Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bù Gia Mập và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 98).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
 PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh



Phụ lục 01

Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2023 của huyện Bù Gia Mập

(Kèm theo Quyết định số 1154 /QĐ-UBND

ngày 17 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Bình Thảng	Xã Bù Gia Mập	Xã Đa Kìa	Xã Đắk O	Xã Đức Hạnh	Xã Phú Nghĩa	Xã Phú Văn	Xã Phước Minh
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		106,464.70	5,827.76	34,251.38	6,742.25	24,649.07	4,802.20	14,832.49	8,305.19	7,054.35
1	Đất nông nghiệp	NNP	96,661.06	5,156.51	33,311.20	6,322.80	23,703.03	3,249.31	12,578.86	6,688.95	5,650.41
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	681.42	141.20		129.79		42.70	204.52	30.96	132.25
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	200.00	50.00		90.00			60.00		
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	481.42	91.20		39.79		42.70	144.52	30.96	132.25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	53.76			11.72	1.30	9.54	7.46	14.38	9.37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	46,348.10	5,008.55	3,337.79	6,177.10	11,318.03	3,190.01	8,995.88	2,817.79	5,502.94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,499.30		4,609.23		3,174.70		2,281.36	1,434.01	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	25,593.79		22,667.03		2,926.76				
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSSX	12,145.76		2,697.15		5,974.84		1,081.97	2,391.80	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	33.78	6.76			6.77	6.54	3.67		5.85
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	305.15				300.63	0.52	4.00		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,803.64	671.26	940.18	419.45	946.04	1,552.89	2,253.64	1,616.25	1,403.94
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	557.99		63.51		165.19		329.29		

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Bình Thắng	Xã Bù Gia Mập	Xã Đa Kia	Xã Đăk Ô	Xã Đức Hạnh	Xã Phú Nghĩa	Xã Phú Văn	Xã Phước Minh
2.2	Đất an ninh	CAN	7.93	0.13	0.17	0.19	0.22	0.14	6.69	0.15	0.24
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30.00						30.00		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24.90	1.92	1.40	4.36	4.84	1.43	6.65	1.59	2.70
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	63.33	0.34	0.78	15.22	4.73	22.85	5.95	2.20	11.27
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	61.45				22.41		3.20		35.84
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,905.84	436.47	475.93	188.21	283.16	1,435.59	1,425.85	1,504.16	1,156.47
	Trong đó:										
-	Đất giao thông	DGT	1,120.38	106.11	148.76	135.40	202.67	91.08	234.84	79.49	122.03
-	Đất thủy lợi	DTL	135.86	9.27	2.27	1.04			68.93	45.62	8.73
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2.16	0.02	0.22		0.50	0.08	1.32	0.02	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	744.03	0.08	0.32	0.46	0.31	0.44	108.96	632.33	1.14
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47.67	4.75	3.53	4.82	6.28	5.44	13.94	4.09	4.84
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7.11		1.65	3.72	1.03		0.71		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,702.40	306.12	308.26	35.19	47.99	1,281.34	981.17	736.58	1,005.76
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0.84	0.05	0.11	0.08	0.23		0.29	0.08	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
-	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	7.67	1.17			3.33		3.17		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17.84	1.30	2.07	3.27	2.58	2.01	4.34	1.64	0.62

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Bình Thắng	Xã Bù Gia Mập	Xã Đa Kia	Xã Đăk Ô	Xã Đức Hạnh	Xã Phú Nghĩa	Xã Phú Văn	Xã Phước Minh
7	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	47,029.52	5,149.75	3,337.79	6,306.88	11,318.03	3,232.72	9,200.41	2,848.75	5,635.19
8	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	49,238.85	29,973.41			12,076.30		3,363.33	3,825.81	
9	Khu du lịch	KDL									
10	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT									
11	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	30.00						30.00		
12	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC									
13	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	24.90	1.92	1.40	4.36	4.84	1.43	6.65	1.59	2.70
14	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV									
15	Khu dân cư nông thôn	DNT	670.90	81.37	54.99	80.94	122.10	58.76	147.95	51.05	73.75
16	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	734.23	81.71	55.77	96.15	126.83	81.61	153.90	53.24	85.02



Phụ lục 02

Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của huyện Bù Gia Mập

(Kèm theo Quyết định số 1154/QĐ-UBND

ngày 17 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Bình Thẳng	Xã Bù Gia Mập	Xã Đa Kía	Xã Đăk O	Xã Đức Hạnh	Xã Phú Nghĩa	Xã Phú Văn	Xã Phước Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	299.23	5.50	11.00	2.45	21.16	27.70	227.42	0.00	4.00
1.1	Đất lúa nước	LUA	40.00						40.00		
	- Đất trồng lúa còn lại	LUK	40.00						40.00		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0.45			0.45					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	248.78	5.50	11.00	2.00	11.16	27.70	187.42		4.00
1.4	Đất rừng sản xuất	RSSX	10.00				10.00				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.19	0.30		0.30	0.19	2.10			0.30
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.19	0.30		0.30	0.19	2.10			0.30

Phụ lục 03

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của huyện Bù Gia Mập

(Kèm theo Quyết định số 1154/QĐ-UBND

ngày 17 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Phước)



Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Bình Thắng	Xã Bù Gia Mập	Xã Đa Kía	Xã Đăk Ô	Xã Đức Hạnh	Xã Phú Nghĩa	Xã Phú Văn	Xã Phước Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	491.68	21.50	27.00	22.46	68.43	43.70	257.91	16.25	34.43
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN					3.00				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUK/PNN									
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	HNK/PNN	0.45			0.45					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	CLN/PNN	421.26	21.50	27.00	22.01	34.96	43.70	221.41	16.25	34.43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	RSX/PNN	69.97				33.47		36.50		
1.4	Đất rừng sản xuất										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		297.01				252.01			45.00	
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	297.01				252.01			45.00	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1.25				1.00		0.25		